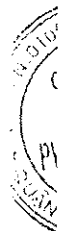


CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN/HN)	8
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 ngày 29 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp

Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên
Ông Võ Phú Đức	Thành viên
Bà Trương Tuyết Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Ngọc Thành	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 5.5.2017) Thành viên (từ nhiệm ngày 5.5.2017)
Bà Nguyễn Thị Thái Ly	Thành viên (bổ nhiệm ngày 5.5.2017) Trưởng ban (từ nhiệm ngày 5.5.2017)
Bà Phan Thị Kiều Oanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 5.5.2017)
Ông Trần Minh Hào	Thành viên (từ nhiệm ngày 5.5.2017)

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Trung	Giám đốc thường trực (bổ nhiệm ngày 1.1.2017)
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Giám đốc tài chính
Bà Hồ Thanh Huệ	Giám đốc sản xuất
Bà Trương Tuyết Hoa	Giám đốc kinh doanh (bổ nhiệm ngày 1.1.2017)
Bà Đặng Thị Thương	Giám đốc phát triển bền vững (bổ nhiệm ngày 1.1.2017)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Quốc lộ 30, phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2017



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinh Hoàn ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

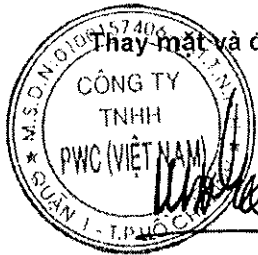
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM6393
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.278.774.444.292	2.748.388.388.483
110	Tiền	4	65.624.738.021	164.635.864.246
111	Tiền		65.624.738.021	164.635.864.246
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5(a)	410.505.191.322	169.275.191.322
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		410.505.191.322	169.275.191.322
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.473.045.851.100	1.150.325.090.100
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.339.937.380.290	944.083.667.925
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	123.026.882.115	190.493.978.302
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	13.070.437.886	18.736.293.064
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.988.849.191)	(2.988.849.191)
140	Hàng tồn kho	9	1.276.757.641.952	1.213.755.638.148
141	Hàng tồn kho		1.339.645.909.567	1.324.703.604.719
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(62.888.267.615)	(110.947.966.571)
150	Tài sản ngắn hạn khác		52.841.021.897	50.396.604.667
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		10.405.295.731	15.001.610.266
152	Thuế GTGT được khấu trừ		38.081.989.446	33.662.326.749
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.353.736.720	1.732.667.652
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.036.433.995.402	1.702.484.557.203
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.167.461.625	1.167.461.625
216	Phải thu dài hạn khác		1.167.461.625	1.167.461.625
220	Tài sản cố định		1.514.286.226.573	1.323.138.566.722
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.383.165.465.218	1.212.244.033.397
222	Nguyên giá		2.264.802.656.525	2.004.805.525.873
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(881.637.191.307)	(792.561.492.476)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	131.120.761.355	110.894.533.325
228	Nguyên giá		147.330.405.681	125.444.253.681
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.209.644.326)	(14.549.720.356)
240	Tài sản dở dang dài hạn		200.225.814.775	176.729.928.029
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	200.225.814.775	176.729.928.029
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5(b)	17.275.069.978	17.275.069.978
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.275.069.978	17.275.069.978
260	Tài sản dài hạn khác		303.479.422.451	184.173.530.849
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	130.247.081.331	105.558.408.721
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	3.710.938.545	6.969.855.842
269	Lợi thế thương mại	14	169.521.402.575	71.645.266.286
270	TỔNG TÀI SẢN		5.315.208.439.694	4.450.872.945.686

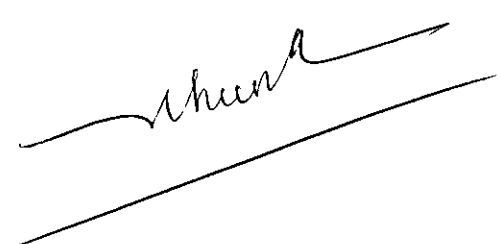
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.682.407.565.498	2.057.759.301.910
310	Nợ ngắn hạn		2.174.930.717.787	1.517.029.641.715
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	242.656.841.379	275.896.581.913
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		26.381.180.259	19.193.492.651
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	16	43.332.280.988	109.360.398.325
314	Phải trả người lao động		78.898.781.512	117.820.035.479
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.372.418.557	11.490.969.521
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	43.663.745.247	34.954.676.295
320	Vay ngắn hạn	19	1.679.767.905.148	865.657.118.683
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	5.826.198.721	33.566.154.322
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	43.031.365.976	49.090.214.526
330	Nợ dài hạn		507.476.847.711	540.729.660.195
338	Vay dài hạn	19	481.779.939.863	518.215.877.244
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13	18.568.305.348	15.125.029.951
342	Dự phòng phải trả dài hạn		7.128.602.500	7.388.753.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.632.800.874.196	2.393.113.643.776
410	Vốn chủ sở hữu		2.632.800.874.196	2.393.113.643.776
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	924.039.430.000	924.039.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		924.039.430.000	924.039.430.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	216.409.744.645	216.409.744.645
415	Cổ phiếu quỹ	23	(3.015.672.745)	(3.015.672.745)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	(985.175.840)	(285.558.957)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	1.491.863.567.146	1.249.893.178.979
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		1.249.893.178.979	685.655.679.328
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay		241.970.388.167	564.237.499.651
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23, 24	4.488.980.990	6.072.521.854
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.315.208.439.694	4.450.872.945.686



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập





Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2017 VND	2016 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.978.358.033.968	3.732.065.942.770
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(8.338.216.361)	(50.792.749.586)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.970.019.817.607	3.681.273.193.184
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.441.593.347.406)	(3.075.791.648.080)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	528.426.470.201	605.481.545.104
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22.999.289.830	28.290.295.883
22	Chi phí tài chính	(46.660.063.696)	(55.502.363.370)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(33.819.861.500)	(36.402.421.678)
25	Chi phí bán hàng	(138.613.158.530)	(143.457.406.810)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(72.472.982.245)	(53.161.294.558)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	293.679.555.560	381.650.776.249
31	Thu nhập khác	5.218.272.961	7.689.221.955
32	Chi phí khác	(9.010.938.385)	(8.439.671.524)
40	Lỗ khác	(3.792.665.424)	(750.449.569)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	289.886.890.136	380.900.326.680
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(42.797.850.139)	(65.651.000.077)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(6.702.192.694)	9.382.089.065
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	240.386.847.303	324.631.415.668
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	241.970.388.167	325.368.226.623
62	Phần thuộc cổ đông không kiểm soát	(1.583.540.864)	(736.810.955)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.624	3.524
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.624	3.524

Handwritten signature

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kê toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	289.886.890.136	380.900.326.680
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	102.091.969.023	68.973.436.418
03	Các khoản dự phòng	(76.059.805.057)	16.922.809.542
04	Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.000.387.196	(3.082.880.302)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.258.916.060)	(8.860.373.822)
06	Chi phí lãi vay	31 33.819.861.500	36.402.421.678
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	352.480.386.738	491.255.740.194
09	Tăng các khoản phải thu	(335.374.627.273)	(123.683.232.200)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(14.942.304.848)	56.215.023.877
11	Giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	(44.004.677.170)	(53.545.816.977)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	3.425.565.953	(300.367.216)
14	Tiền lãi vay đã trả	(42.527.280.058)	(37.094.337.202)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16 (108.890.548.885)	(32.635.949.148)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(6.058.848.550)	(11.538.394.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(195.892.334.093)	288.672.666.828
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(275.740.124.803)	(151.065.566.364)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.496.436.364
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(410.230.000.000)	(530.134.071.951)
24	Thu hồi tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	169.000.000.000	2.172.420.052
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(167.088.674.634)	(512.830.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	28.960.000.000
27	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và lãi ứng trước	3.258.916.060	3.359.826.600
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(680.799.883.377)	(645.723.785.299)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(3.015.672.745)
33	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn, dài hạn	19 2.561.900.007.397	2.680.345.680.550
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19 (1.784.225.158.313)	(2.239.959.643.112)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(299.250)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	777.674.549.834	437.370.364.693
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(99.017.667.636)	80.319.246.222
60	Tiền đầu kỳ	4 164.635.864.246	296.092.552.290
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6.541.411	(667.000.066)
70	Tiền cuối kỳ	166.624.738.021	375.744.798.446

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng bằng tiền cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày ở Thuyết minh 37.

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là:

- nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản; và
- chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 6 công ty con. Chi tiết các công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.6.2017	31.12.2016
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	Kinh doanh lương thực	Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp	99,3%	99,3%
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	90%	90%
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Kinh doanh thủy sản	Ấp Đông Hoà, Xã Song Thuận, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	100%	100%
Octogone Holdings PTE. Ltd.	Kinh doanh thủy sản và thực phẩm chức năng	Phòng 6 Lầu 1 Tòa nhà Bharat, Số 3 Đường Raffles Place, Singapore	100%	100%
Octogone (Guangzhou) Trading Co., Ltd.	Kinh doanh thủy sản và thực phẩm chức năng	Số 537 Đại lộ Northern Panyu, Thành phố Quảng Châu, Tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thanh Bình Đồng Tháp	Kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái bình quân kỳ giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí bằng tiền khác.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp ("Thanh Bình"), công ty con mới.

Tháng 2 năm 2017, Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý để nắm quyền kiểm soát Thanh Bình và theo đó Thanh Bình được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý được xác định tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Thanh Bình tại ngày mua được trình bày như sau:

	Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	911.325.366
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.336.318.082
Hàng tồn kho	1.547.074.065
Tài sản ngắn hạn khác	26.225.579.471
Tài sản cố định hữu hình	180.685.047.428
Tài sản cố định vô hình	32.801.803.624
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.625.526.700
Tài sản dài hạn khác	7.689.899.484
	<u>255.822.574.220</u>
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	(195.822.574.220)
Tổng tài sản thuần	<u>60.000.000.000</u>
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 14)	108.000.000.000
Giá phí hợp nhất kinh doanh	<u>168.000.000.000</u>

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Thanh Bình tại ngày mua, và áp dụng phương pháp kế toán để hợp nhất Thanh Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền mặt	1.187.250.828	747.717.722
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.437.487.193	163.888.146.524
	<u>65.624.738.021</u>	<u>164.635.864.246</u>

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	410.505.191.322	410.505.191.322	169.275.191.322	169.275.191.322

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long	15.977.340.000	-	15.977.340.000	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)	1.297.729.978	-	1.297.729.978	-
	<u>17.275.069.978</u>	<u>-</u>	<u>17.275.069.978</u>	<u>-</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết vào các đơn vị trên.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Tập đoàn chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	834.229.907	91.829.573
Bên thứ ba (*)	1.339.103.150.383	943.991.838.352
	<u>1.339.937.380.290</u>	<u>944.083.667.925</u>

(*) Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)	<u>1.093.508.498.031</u>	<u>683.767.352.006</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, khoản phải thu khách hàng có giá trị là 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 198.625.000.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng hạn mức tín dụng có giá trị 17.500.000 đô la Mỹ, đáo hạn vào năm 2017 được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 3.870.477.366 đồng với thời gian quá hạn trên 1 năm.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	44.499.928.810	69.499.928.810
Bên thứ ba (*)	78.526.953.305	120.994.049.492
	<u>123.026.882.115</u>	<u>190.493.978.302</u>

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán:

	2017 VND	2016 VND
Công ty TNHH Nutrawell (USA)	42.488.930.440	22.211.776.920
Ông Trần Văn Khuôi	-	22.889.678.200
Ông Lâm Quang Thanh	-	19.934.925.000
	<u>42.488.930.440</u>	<u>45.036.379.120</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	1.951.302.551	1.218.734.267
Lãi tiền gửi phải thu	-	5.502.611.112
Tạm ứng	4.158.132.211	5.585.863.773
Khác	6.961.003.124	6.429.083.912
	<u>13.070.437.886</u>	<u>18.736.293.064</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	137.261.710.390	-	93.034.263.924	-
Công cụ, dụng cụ	13.058.914.266	-	8.999.223.571	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	644.712.376.786	-	540.086.026.952	-
Thành phẩm	542.308.245.763	(62.888.267.615)	678.227.948.660	(110.947.966.571)
Hàng hóa	2.304.662.362	-	4.356.141.612	-
	<u>1.339.645.909.567</u>	<u>(62.888.267.615)</u>	<u>1.324.703.604.719</u>	<u>(110.947.966.571)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, hàng hóa trong kho có giá trị là 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 198.625.000.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng hạn mức tín dụng có giá trị 17.500.000 đô la Mỹ, đáo hạn vào năm 2017 được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	110.947.966.571	63.986.836.719
Tăng dự phòng	10.853.733.429	46.961.129.852
Hoàn nhập và sử dụng dự phòng	(58.913.432.385)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>62.888.267.615</u>	<u>110.947.966.571</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	752.666.156.856	1.152.120.537.449	58.651.767.750	10.953.461.912	30.413.601.906	2.004.805.525.873
Mua trong kỳ	1.652.605.167	17.023.025.756	3.661.513.361	2.397.279.555	150.000.000	24.884.423.839
Tặng do mua công ty con	99.205.041.929	82.702.407.600	345.621.818	-	-	182.253.071.347
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	15.748.909.900	34.639.144.677	-	150.455.200	-	50.538.509.777
Phân loại lại	(2.891.520.000)	2.891.520.000	-	-	-	-
Tặng khác	3.553.608.200	-	(1.232.482.511)	-	-	3.553.608.200
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	(1.232.482.511)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	869.934.802.052	1.289.376.635.482	61.426.420.418	13.501.196.667	30.563.601.906	2.264.802.656.525
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	252.292.259.059	498.074.271.559	23.253.439.472	5.353.748.092	13.587.774.294	792.561.492.476
Khấu hao trong kỳ	32.049.805.059	50.209.395.674	3.935.730.642	906.835.963	1.638.390.085	88.740.157.423
Tặng do mua công ty con	-	1.568.023.919	-	-	-	1.568.023.919
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.232.482.511)	-	-	(1.232.482.511)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	284.342.064.118	549.851.691.152	25.956.687.603	6.260.584.055	15.226.164.379	881.637.191.307
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	500.373.897.797	654.046.265.890	35.398.328.278	5.599.713.820	16.825.827.612	1.212.244.033.397
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	585.592.737.934	739.524.944.330	35.469.732.815	7.240.612.612	15.337.437.527	1.383.165.465.218

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 610.151.154.950 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 511.947.745.701 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay tại ngân hàng (Thuyết minh 19).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 389.827.080.811 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 336.086.128.015 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	124.280.366.611	1.163.887.070	125.444.253.681
Mua trong kỳ	-	270.290.000	270.290.000
Tăng do mua công ty con	32.867.442.800	-	32.867.442.800
Phân loại lại	(11.251.580.800)	-	(11.251.580.800)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>145.896.228.611</u>	<u>1.434.177.070</u>	<u>147.330.405.681</u>
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	13.702.612.776	847.107.580	14.549.720.356
Khấu hao trong kỳ	1.526.731.908	67.552.886	1.594.284.794
Tăng do mua công ty con	65.639.176	-	65.639.176
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>15.294.983.860</u>	<u>914.660.466</u>	<u>16.209.644.326</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	<u>110.577.753.835</u>	<u>316.779.490</u>	<u>110.894.533.325</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u><u>130.601.244.751</u></u>	<u><u>519.516.604</u></u>	<u><u>131.120.761.355</u></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 51.654.216.732 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 52.182.162.615 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay tại ngân hàng (Thuyết minh 19).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 2.577.769.597 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.093.934.617 đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Mua sắm tài sản cố định	142.965.876.644	154.793.983.910
Chi phí cho các ao nuôi cá	4.951.318.653	1.931.000.229
Xây dựng nhà xưởng mới	2.619.086.138	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	49.689.533.340	20.004.943.890
	<u>200.225.814.775</u>	<u>176.729.928.029</u>

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.927.178.000 đồng (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 0 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HH

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	176.729.928.029	245.627.838.605
Tăng	93.480.643.851	265.713.326.704
Tăng do mua công ty con	4.625.526.700	-
Chuyển sang TSCĐ	(50.538.509.777)	(334.832.978.224)
Phân loại lại	5.096.658.000	15.589.250.000
Giảm khác	(24.071.774.028)	(15.367.509.056)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>200.225.814.775</u>	<u>176.729.928.029</u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí đào ao và gia cố vùng nuôi	46.811.261.424	46.019.985.012
Tiền thuê đất trả trước	39.000.309.507	18.007.388.166
Chi phí đền bù để được thuê đất	18.631.112.475	18.826.543.725
Khác	25.804.397.925	22.704.491.818
	<u>130.247.081.331</u>	<u>105.558.408.721</u>

13 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động góp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.969.855.842	475.225.190
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 35)	(3.258.917.297)	6.494.630.652
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.710.938.545</u>	<u>6.969.855.842</u>

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và dự phòng chống bán phá giá.

13 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	15.125.029.951	10.451.684.812
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 35)	3.443.275.397	4.673.345.139
Số dư cuối kỳ/năm	<u>18.568.305.348</u>	<u>15.125.029.951</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2017 là 15% (2016: 15%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty con như sau:

Năm/kỳ phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2012	Chưa quyết toán	(6.683.114.441)	-	(6.683.114.441)
Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013	Chưa quyết toán	(14.395.978.801)	-	(14.395.978.801)
Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014	Chưa quyết toán	(19.360.497.434)	-	(19.360.497.434)
Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015	Chưa quyết toán	(30.074.572.814)	-	(30.074.572.814)
Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016	Chưa quyết toán	(17.846.515.610)	-	(17.846.515.610)
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017	Chưa quyết toán	<u>(24.534.966.021)</u>	-	<u>(24.534.966.021)</u>

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng các công ty con này có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	71.645.266.286	81.092.993.709
Tăng do mua công ty con (*)	108.000.000.000	-
Phân bổ trong kỳ/năm	(10.123.863.711)	(9.447.727.423)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>169.521.402.575</u>	<u>71.645.266.286</u>

(*) Lợi thế thương mại tăng trong kỳ phát sinh từ việc Công ty đã mua 100% cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy sản Thanh Bình Đồng Tháp (sau được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp)

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	-	-	930.111.600	930.111.600
Phải trả cho các bên thứ ba (*)	242.656.841.379	242.656.841.379	274.966.470.313	274.966.470.313
	<u>242.656.841.379</u>	<u>242.656.841.379</u>	<u>275.896.581.913</u>	<u>275.896.581.913</u>

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư khoản phải trả người bán:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Ông Trần Văn Khuôi	18.471.224.310	-
Ông Nguyễn Hoàng Vũ	-	26.885.567.050
	<u>18.471.224.310</u>	<u>26.885.567.050</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	42.379.488.351	108.472.187.097
Thuế GTGT	871.369.426	50.813.006
Thuế thu nhập cá nhân	75.242.491	833.121.447
Các loại thuế khác	6.180.720	4.276.775
	<u>43.332.280.988</u>	<u>109.360.398.325</u>

Tình hình biến động thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	1.1.2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30.6.2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	108.472.187.097	42.797.850.139	(108.890.548.885)	42.379.488.351

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí vận chuyển	3.415.480.942	4.570.045.000
Chi phí lãi vay	1.742.447.547	1.624.235.108
Khác	6.214.490.068	5.296.689.413
	<u>11.372.418.557</u>	<u>11.490.969.521</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	10.929.823.000	2.133.557.639
Kinh phí công đoàn	15.968.359.217	14.239.779.082
Chi trả hộ	9.115.680.218	8.351.250.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 25)	179.712.750	180.012.000
Khác	7.470.170.062	10.050.077.574
	<u>43.663.745.247</u>	<u>34.954.676.295</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác quá hạn thanh toán.

19 CÁC KHOẢN VAY

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	1.679.767.905.148	1.679.767.905.148	865.657.118.683	865.657.118.683
Vay ngân hàng dài hạn (**)	481.779.939.863	481.779.939.863	518.215.877.244	518.215.877.244

Biến động các khoản vay trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Vay trong kỳ VND	Đã trả trong kỳ VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	865.657.118.683	2.559.953.985.921	(1.769.043.199.456)	23.200.000.000	1.679.767.905.148
Vay ngân hàng dài hạn	518.215.877.244	1.946.021.476	(15.181.958.857)	(23.200.000.000)	481.779.939.863

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có khoản vay nào quá hạn thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (i)	687.886.969.864	408.574.739.171
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (ii)	591.610.682.836	216.563.316.238
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	288.095.356.941	197.969.063.274
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	112.174.895.507	42.550.000.000
	<u>1.679.767.905.148</u>	<u>865.657.118.683</u>

19 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

- (i) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam, đáo hạn vào tháng 7, tháng 8 và tháng 9 năm 2017 với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và một số tài sản cố định tại phân xưởng bột cá, mỡ cá (Thuyết minh 10).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam, đáo hạn vào tháng 7, tháng 8, tháng 9 và tháng 10 năm 2017 với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản cố định thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2 và phân xưởng 3 (Thuyết minh 10).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam, đáo hạn vào tháng 7, tháng 8, tháng 9 và tháng 10 năm 2017 với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 6) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iv) Đây là các khoản vay tín chấp bằng Đồng Việt Nam, đáo hạn vào tháng 10 năm 2017.

(**) Bao gồm các khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, có thời gian vay từ 84 tháng đến 120 tháng, thời gian ân hạn từ 12 tháng đến 24 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án mở rộng xưởng chế biến bột cá, mỡ cá (Thuyết minh 10).

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Khoản dự phòng này thể hiện khoản chi phí ước tính cho vụ kiện chống bán phá giá tại Mỹ.

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	49.090.214.526	52.267.301.526
Trích quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	-	20.000.000.000
Chi quỹ	(6.058.848.550)	(23.177.087.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>43.031.365.976</u>	<u>49.090.214.526</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2017		31.12.2016	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	92.403.943	-	92.403.943	-
Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành	92.403.943	-	92.403.943	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(102.060)	-	(102.060)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	92.301.883	-	92.301.883	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016, ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2017	92.403.943	924.039.430.000	-	924.039.430.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	924.039.430.000	216.409.744.645	-	97.965.256	936.410.386.828	12.371.785.402	2.089.329.312.131
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	566.737.499.651	(1.299.263.548)	565.438.236.103
Chia cổ tức	-	-	-	-	(230.754.707.500)	-	(230.754.707.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
Đầu tư thêm vốn tại công ty con	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(5.000.000.000)	(7.500.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(3.015.672.745)	-	-	-	(3.015.672.745)
Khác	-	-	-	(383.524.213)	-	-	(383.524.213)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	924.039.430.000	216.409.744.645	(3.015.672.745)	(285.558.957)	1.248.893.178.979	6.072.521.854	2.393.113.643.776
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	241.970.388.167	(1.583.540.864)	240.386.847.303
Khác	-	-	-	(699.616.883)	-	-	(699.616.883)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	924.039.430.000	216.409.744.645	(3.015.672.745)	(985.175.840)	1.491.863.567.146	4.488.980.990	2.632.800.874.196

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	10.700.000.000	10.700.000.000
Phần lỗ được phân bổ	(6.211.019.010)	(4.627.478.146)
	<u>4.488.980.990</u>	<u>6.072.521.854</u>

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.072.521.854	12.371.785.402
Lỗ thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm	(1.583.540.864)	(1.299.263.548)
Giảm do mua lại vốn cổ đông không kiểm soát	-	(5.000.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.488.980.990</u>	<u>6.072.521.854</u>

25 CỔ TỨC

Biến động của khoản cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	180.012.000	85.492.750
Cổ tức chia trong kỳ/năm	-	230.754.707.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong kỳ/năm	(299.250)	(230.660.188.250)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 18)	<u>179.712.750</u>	<u>180.012.000</u>

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017	2016
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	241.970.388.167	325.368.226.623
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
	<u>241.970.388.167</u>	<u>325.368.226.623</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>92.216.554</u>	<u>92.335.529</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.624</u>	<u>3.524</u>

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày ở Thuyết minh 40.

(b) Ngoại tệ các loại

	30.6.2017	31.12.2016
Đô la Mỹ ("USD")	1.655.271,20	6.428.780,81
Euro ("EUR")	507,21	537,16
Nhân dân Tệ ("CNY")	2.858.626,19	518.869,89
Yên Nhật ("JPY")	32.709	33.435
Đô la Singapore ("SGD")	<u>87.360,98</u>	<u>126.350,18</u>

28 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	3.025.224.287.299	3.029.287.830.732
Doanh thu bán phụ phẩm	651.132.391.716	499.148.016.906
Doanh thu bán hàng hóa	276.094.994.218	197.260.522.387
Doanh thu bán nguyên vật liệu	21.849.382.945	5.633.354.781
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.056.977.790	736.217.964
	<u>3.978.358.033.968</u>	<u>3.732.065.942.770</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(1.155.600.751)	(45.435.022.896)
Hàng bán bị trả lại	(7.182.615.610)	(5.357.726.690)
	<u>(8.338.216.361)</u>	<u>(50.792.749.586)</u>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u><u>3.970.019.817.607</u></u>	<u><u>3.681.273.193.184</u></u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.589.785.146.627	2.440.354.620.526
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	614.091.002.783	457.468.675.488
Giá vốn của hàng hóa đã bán	264.226.819.963	180.523.711.387
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	19.433.639.645	5.603.702.182
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.116.437.344	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(48.059.698.956)	(8.159.061.503)
	<u>3.441.593.347.406</u>	<u>3.075.791.648.080</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	18.656.343.770	16.713.310.439
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	2.783.825.349	3.218.454.394
Lãi tiền gửi và cho vay	475.090.711	5.275.650.748
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	3.082.880.302
Khác	1.084.030.000	-
	<u>22.999.289.830</u>	<u>28.290.295.883</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền vay	33.819.861.500	36.402.421.678
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.750.167.958	25.760.639.355
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	6.000.387.196	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(6.903.592.732)
Chi phí tài chính khác	89.647.042	242.895.069
	<u>46.660.063.696</u>	<u>55.502.363.370</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	79.350.485.960	90.288.607.912
Chi phí hội chợ, quảng cáo	15.521.453.801	21.897.106.786
Chi phí nhân viên	10.688.168.893	9.871.561.122
Chi phí khác	33.053.049.876	21.400.130.990
	<u>138.613.158.530</u>	<u>143.457.406.810</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	27.601.386.420	22.555.316.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.198.888.944	7.171.483.217
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	10.123.863.711	4.723.863.712
Chi phí dụng cụ	3.627.411.000	4.616.515.772
Chi phí khác	23.921.432.170	14.094.115.320
	<u>72.472.982.245</u>	<u>53.161.294.558</u>

34 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý tài sản cố định	90.909.091	366.268.680
Xóa sổ khoản phải trả	-	3.430.827.786
Thu từ bán phế liệu	28.137.910	2.296.805.063
Thu nhập khác	5.099.225.960	1.595.320.426
	<u>5.218.272.961</u>	<u>7.689.221.955</u>
Chi phí khác		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.612.441.460	6.429.009.350
Chi phí khác	3.398.496.925	2.010.662.174
	<u>9.010.938.385</u>	<u>8.439.671.524</u>
Lỗ khác	<u>(3.792.665.424)</u>	<u>(750.449.569)</u>

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty, Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang và Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản và 20% cho các hoạt động khác.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN như sau:

Octogone Holdings PTE. Ltd. và Octogone (Guangzhou) Trading Co., Limited

Các công ty này có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo mức thuế suất lần lượt là 17% và 25% theo quy định của quốc gia nơi các công ty này đặt trụ sở.

Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2 ("Vĩnh Hoàn 2")

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000117 ngày 27 tháng 8 năm 2012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp, Vĩnh Hoàn 2 nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sấy, bóc vỏ lúa, sản xuất gạo đỏ và lau bóng gạo xuất khẩu với thuế suất thuế TNDN là 20% trong 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế trong 2 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Vĩnh Hoàn 2 bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh từ năm 2012.

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000127 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất 10% trong 30 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được ưu đãi thuế, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	289.886.890.136	380.900.326.680
Thuế tính ở thuế suất 20%	54.957.435.464	74.149.751.205
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(91.727.910)	(326.465.266)
Chi phí không được khấu trừ	1.471.747.428	743.141.954
Ưu đãi thuế	(13.956.241.026)	(15.991.753.599)
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại những năm trước	1.355.766	(6.465.000.000)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.674.197.714	2.278.506.216
Khác	3.443.275.397	1.880.730.502
Chi phí thuế TNDN	<u>49.500.042.833</u>	<u>56.268.911.012</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	42.797.850.139	65.651.000.077
Thuế TNDN - hoãn lại (*)	6.702.192.694	(9.382.089.065)
	<u>49.500.042.833</u>	<u>56.268.911.012</u>

(*) Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ từ các khoản sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	18.568.305.348	1.880.730.502
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.969.855.842	-
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.710.938.545)	(11.262.819.567)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(15.125.029.951)	-
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	<u>6.702.192.694</u>	<u>(9.382.089.065)</u>

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.622.303.985.948	2.474.846.274.265
Chi phí nhân công	389.290.793.598	279.333.078.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	102.091.969.023	68.973.436.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.484.012.776	277.752.834.535
Chi phí bằng tiền khác	88.562.512.234	102.218.277.406
	<u>3.473.733.273.579</u>	<u>3.203.123.900.755</u>

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Xuất khẩu	3.332.270.638.940	3.073.531.491.271
Trong nước	637.749.178.667	607.741.701.913
Doanh thu thuần	<u>3.970.019.817.607</u>	<u>3.681.273.193.184</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Giám đốc cho rằng rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

38 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Vốn hóa chi phí lãi vay chưa thanh toán	8.825.630.997	1.301.127.848
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	82.371.300	9.661.768.771
Kết chuyển khoản trả trước để mua cổ phiếu sang đầu tư dài hạn	-	26.174.510.000
Tạm ứng tiền mua đất chuyển sang tài sản	-	12.949.316.434

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Vay theo kế ước thông thường	2.561.900.007.397	2.680.345.680.550

(c) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.784.225.158.313	2.239.959.643.112

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	2.690.835.586	299.881.847
Các cá nhân liên quan	-	20.951.583.000
	<u>2.690.835.586</u>	<u>21.251.464.847</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các cá nhân liên quan	5.403.397.760	7.309.144.910
iii) Bán tài sản cố định		
Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	90.909.091	-
iv) Mua tài sản cố định		
Các cá nhân liên quan	-	51.005.175.000
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	19.088.538.730	14.294.129.510
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	834.229.907	91.829.573
(ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Các cá nhân liên quan	44.499.928.810	69.499.928.810
(iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	1.951.302.551	1.218.734.267

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

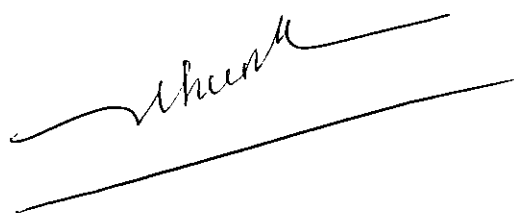
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
(iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Các cá nhân liên quan	-	930.111.600
(v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	10.929.823.000	2.133.557.639

40 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:


	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Trong vòng 1 năm	5.461.265.608	5.367.078.408
Từ 1 đến 5 năm	21.845.062.431	21.131.591.234
Trên 5 năm	52.929.771.969	55.758.944.702
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	80.236.100.008	82.257.614.344

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2017.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập




Nguyễn-Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc